

(Tiếp theo Công báo điện tử số 285 + 286)

Phụ lục C

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Nghề vụ quản lý ẩm thực nhà hàng”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 225 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua các lớp Nghiệp vụ nhà hàng/bếp.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan bộ phận nhà hàng và bộ phận bếp.
- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.
- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận bếp, bộ phận nhà hàng.
- Mô tả được các quy trình vận chuyển thực phẩm và đồ uống trong nhà hàng.
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại nhà hàng và công dụng của chúng.
- Trình bày được các yêu cầu cơ bản khi xây dựng thực đơn trong nhà hàng.
- Biết cách tính giá và kiểm soát chi phí trong bộ phận bếp, nhà hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận bếp, bộ phận nhà hàng.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.
- Bảo quản, quản lý được thực phẩm, thức uống mới nhập vào và hàng tồn kho.
- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị trong bộ phận bếp, nhà hàng.
- Xây dựng được thực đơn theo tiêu chuẩn của nhà hàng.
- Lập được các loại báo cáo kiểm soát chi phí trong nhà hàng.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghệ vụ Quản lý thực phẩm	120	30	90
MĐ02	Nghệ vụ Quản lý thức uống	90	15	75
MĐ03	Kỹ năng giám sát nhà hàng	90	30	60
TỔNG CỘNG		300	75	225

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ ẨM THỰC NHÀ HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THỰC PHẨM

Tên nghề: **Nghệ vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Nghệ vụ Quản lý thực phẩm**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,86	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,0	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,29	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	5,0
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	5,0
4	Bút trình chiếu	Phạm vi hoạt động không dây 15m Kết nối USB/Wifi	5,0
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	5,0
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	5,0
7	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5%	5,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Quản lý thực phẩm	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,0	20,00

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ Quản lý thức uống**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,59	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,16	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,22	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,43
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	4,16
4	Bút trình chiếu	Phạm vi hoạt động không dây 15m Kết nối USB/Wifi	0,43
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	4,16
7	Micro không dây	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5% 	4,16
8	Quầy bar pha chế	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường 	4,16
9	Tủ đựng ly	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường 	4,16
10	Ghế quầy bar	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa 	4,16
11	Máy ép chậm	<ul style="list-style-type: none"> - Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V 	4,16
12	Máy làm đá viên	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox 	4,16
13	Máy làm đá bào	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 500W - Năng suất: 80kg/h - Tốc độ quay: 2200 vòng/phút 	4,16
14	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,16
15	Tủ mát	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A 	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngăn mát	4,16
17	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	4,16
18	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	4,16
19	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	4,16
20	Bình xóc lắc (Standard shaker)	550 ml	4,16
21	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	4,16
22	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	4,16
23	Đồ đo lường - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	4,16
24	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	4,16
25	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	4,16
26	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	4,16
27	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Vá mức canh	Kích thước: 22cm/29cm	4,16
29	Vá lỗ	Kích thước: 22cm/29cm	4,16
30	Ca inox có nắp	Dung tích: 2 Lít	4,16
31	Ca đánh sữa inox	Dung tích: 600ml	4,16
32	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	4,16
33	Dụng cụ mức trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	4,16
34	Muỗng mức kem	Chất liệu: inox	4,16
35	Đồ khui Hộp	Chất liệu: inox	4,16
36	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	4,16
37	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
38	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
39	Dao tĩa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
40	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
41	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
42	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	4,16
43	Gắp trang trí garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	4,16
44	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
45	Cây dầm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	4,16
47	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	4,16
48	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	4,16
49	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	4,16
50	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	4,16
51	Đồ khai rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	4,16
52	Đồ khai bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	4,16
53	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tùy chọn	4,16
54	Mâm bê thức uống	- Loại tròn: 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	4,16
55	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	4,16
56	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm - Chất liệu: inox	4,16
57	Ray lọc lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	4,16
59	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	4,16
60	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	4,16
61	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	4,16
62	Ống hút bể cong	Phi 6	4,16
63	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	4,16
64	Cây trang trí cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	4,16
65	Cây xiên trang trí cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	4,16
66	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	4,16
67	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	4,16
68	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	4,16
69	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp, cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	4,16
71	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, bụi sợi	4,16
72	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước: 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	4,16
73	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - màu sắc: đa dạng	4,16
74	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	4,16
75	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	4,16
76	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	4,16
77	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	4,16
78	Nồi ủ trân châu	Chất liệu: inox	4,16
79	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	4,16
80	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng	
81	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	4,16
82	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	4,16
83	Tách cà phê & đĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước đĩa lót: đường kính 16 cm	4,16
84	Bếp gas mini	Loại thông dụng. Có xuất xứ và thương hiệu uy tín	4,16
85	Gas mini	Loại thông dụng. Có xuất xứ và thương hiệu uy tín	4,16
86	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không gỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Mỹ - Áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	4,16
87	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không gỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo - Dung tích: 1 Lít	4,16
88	Hũ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút....)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	4,16
89	Bình lắng cặn rượu vang (Wine Decanter)	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	4,16
90	Bình đựng nước thủy tinh (Carafe)	- chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	4,16
91	Bình đựng nước có tay cầm và vòi (Jug)	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Shot	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	4,16
93	Ly shooter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,16
94	Ly Rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	4,16
95	Ly Highball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	4,16
96	Ly Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	4,16
97	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	4,16
98	Ly Mixing	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	4,16
99	Ly Hurricane	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	4,16
100	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	4,16
101	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	4,16
102	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	4,16
103	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	4,16
104	Ly Absinthe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	4,16
105	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16
106	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
107	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16
108	Ly Margarita	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	4,16
109	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	4,16
110	Ly double cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	4,16
111	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	4,16
112	Ly Martini	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	4,16
113	Ly Liqueur	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	4,16
114	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,16
115	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,16
116	Ly Port	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,16

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
2	Si rô dâu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
3	Si rô táo xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
4	Si rô kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
5	Si rô vải	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
6	Si rô dưa lưới	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
7	Si rô trà xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
8	Si rô lá dứa	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Si rô sả	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
10	Si rô Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
11	Si rô hạt dẻ	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
12	Si rô vani	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
13	Si rô bánh sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Si rô bạc hà xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
15	Si rô hoa hồng	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Si rô chanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
18	Si rô xoài	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
19	Si rô ổi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
20	Si rô dưa hấu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
21	Si rô dừa	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
22	Si rô lựu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
24	Si rô hoa cơm cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
25	Si rô dừa leo	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
26	Si rô cam	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
27	Si rô việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Xốt đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Xốt việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
33	Xốt phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
34	Xốt chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Việt Nam	
36	Xốt ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
37	Xốt xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
38	Xốt kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
39	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
40	Xốt sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Xốt caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
48	Trà hibiscus	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
49	Lục trà lá	Gram	Nhãn hiệu: Wao	1,67
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	1,67
51	Trà ooLong	Gram	Nhãn hiệu: phúc Long	0,83
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,11
53	Bột sữa frappe	Gram	Nhãn hiệu: luave	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
54	Bột sữa béo	Gram	Nhãn hiệu: luave	27,78
55	Bột trà xanh (matcha)	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,16
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,16
57	Kẹo dẻo (marshmallow)	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,056
58	Chocolate chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	0,83
59	Bột rau câu giòn (Agar)	Gram	Xuất xứ: Thái Lan	0,39
60	Bột rau câu dẻo (Jelly)	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	0,83
61	Màu thực phẩm	Hũ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,056
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo	0,06
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo	0,06
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg - Quy cách: Hộp giấy	0,167
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,167
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: Hộp giấy	0,167
67	Kem sữa béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167
68	Kem sữa béo (Whipping Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,44
70	Nước soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,89
71	Nước ép đào	MI	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	0,38
72	Nước ép táo	MI	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
73	Nước ép nho	MI	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
74	Nước ép cam	MI	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
75	Nước ép thơm	MI	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
76	Nước cốt dừa Hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên Hoà - Qui cách: đóng bao	0,22
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,56
82	Quế cây	Gram	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0.83
83	Cherry đỏ	Hũ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0.11
84	Dừa sấy khô	Gram	Thơm đặc trưng của dừa, không có mùi lạ, hôi dầu hoặc ôi thiu	0,83
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	0,83
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	0,33
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,06
89	Táo xanh	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 5 trái/kg	0,06
90	Lựu	Kg	- Ruột đỏ - Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
91	Mận an phúc	Kg	- Trái tròn đều - Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,06
92	Cà chua	Kg	- Tròn, vỏ láng - Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,06
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,06
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,03
95	Ồi ruột đỏ	Kg	Giòn, ruột đỏ	0,06
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,06
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,06
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
99	Thanh Long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
100	Thanh Long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,06
102	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 18-20 trái/ kg	0,22
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - kích cỡ: 3 kg/trái	0,06
104	Bơ	Kg	Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,06
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,17
109	Sapo	Kg	Chín	0,06
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,06
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,03
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,03
113	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,02
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,06
115	Dưa hấu	Kg	Kích cỡ: 3kg/ trái	0,06
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,03
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 4 trái/ kg	0,28
120	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
121	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,11
123	Thom	Trái	Gọt sẵn vỏ	0,22
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,11
125	Chanh dây	kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,11
126	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,06
127	Kem vanilla	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
128	Kem dâu	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
129	Kem trà xanh	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
130	Kem sô cô la	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
131	Kem khoai môn	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
132	Củ năng	Kg	Gọt sẵn vỏ	0,06
133	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ	0,11
134	Lá dứa	Kg	Loại thông dụng, tươi	0,016
135	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
136	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
137	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
138	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
139	Rượu Extra anejo	Chai	- Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	Tequila		- Xuất xứ: Mexico	
140	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,11
141	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
142	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
143	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
144	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
145	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
146	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
147	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
148	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
149	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
150	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
151	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
152	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
153	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel's - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
154	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
155	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
156	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
157	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
158	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
159	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
160	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Ý	
161	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
162	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
163	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
164	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
165	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm's N ^o 1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
166	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,17
167	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
168	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
169	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
170	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
171	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
172	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
173	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
174	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
175	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
176	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
177	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
178	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
179	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
180	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
181	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
182	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,11
183	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
184	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
185	Rượu Brandy Apricot	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
186	Rượu Brandy Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
187	Rượu Liqueur Peach	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
188	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
189	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
190	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
191	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
192	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
193	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
194	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
195	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
196	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
197	Rượu Sim chung cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
198	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
199	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
200	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
201	Rượu Vermouth Rosso	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
202	Rượu Vermouth Dry	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
203	Rượu wine Sparkling	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
204	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	
205	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
206	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
207	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
208	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
209	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
210	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
211	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
212	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,11
213	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,11
214	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
215	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
216	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
217	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
218	Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,11
219	Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,11
220	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
221	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
222	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
223	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
224	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
225	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
226	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
227	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
228	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
229	Nước nho Welch's	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
230	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
231	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
232	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
233	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
234	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
235	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	0,06
236	Nước cốt dừa Hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
237	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng Chai	0,06
238	Mơ ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tỉnh hoa quả việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng Hộp	0,06
239	Nước sấu ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tỉnh hoa quả việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng Hộp	0,06
240	Chanh muối	Hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram - Qui cách: đóng Hộp	0,06
241	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng Hộp	0,06
242	Celery salt	Hộp	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
243	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,005
244	Bột cacao nguyên chất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
245	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
246	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
247	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
248	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
249	Trứng gà	Quả	Tươi, còn hạn sử dụng	0,33
250	quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
251	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
252	Hoa hồi	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
253	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	- Không bị mốc	0,06
254	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	- Không bị mốc	0,06
255	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
256	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
257	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
258	Worsectershire sauce	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
259	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
260	Trà English Breakfast	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
261	Trà Earl Gramey	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
262	Syrup Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
263	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
264	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
265	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ PHỤC VỤ KHÁCH TẠI QUẦY LỄ TÂN

Tên nghề: **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Kỹ năng giám sát nhà hàng**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,19	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,21	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,33
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	3,33
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	3,33
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	3,33
6	Bảng giấy lật	Kích thước: (60 x 180) cm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	(flipchart)		
7	Micro không dây	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5% 	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Kỹ năng giám sát nhà hàng	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
6	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,86
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Phụ lục CI**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý bar”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý bar
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 73 giờ; thực hành: 227 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua các lớp Nghiệp vụ bar.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản và quy trình quản lý vận hành quầy Bar.
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ sử dụng tại bộ phận Bar.
- Mô tả được các loại đồ uống có cồn, không cồn, các loại rượu mạnh.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ quầy bar.
- Pha chế và phục vụ các loại đồ uống theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.
- Thực hiện quy trình pha chế và phục vụ đồ uống cho khách theo đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn.
- Vận hành quầy bar, quản lý cơ sở vật chất và quy trình phục vụ đồ uống.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản lý và vận hành quầy Bar	80	45	35
MĐ02	Quản lý thức uống	100	14	86
MĐ03	Kỹ thuật pha chế nâng cao	120	14	106
TỔNG CỘNG		300	73	227

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ BAR

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH QUẦY BAR

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Quản lý và vận hành quầy bar**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	1,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	1,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	1,28
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	1,94
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	1,94
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,94
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
8	Tủ lạnh bảo quản rượu vang	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
9	Máy xay cà phê	- Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất: 300W - Khối lượng: 12kg - Xuất xứ: Ý	1,94
10	Máy cà phê espresso	- Nhãn hiệu: BFC Classic Eva - Màu sắc: Bạc - Trọng lượng: 70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	1,94
11	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	1,94
12	Máy ép chậm	- Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V	1,94
13	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	1,94
15	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	1,94
16	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	1,94
17	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	1,94
18	Đồ đo - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	1,94
19	Ly đo nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	1,94
20	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	1,94
21	Vòi rót - Speed pourer	- Chất liệu nhựa, có bi lăn	1,94
22	Lược rượu - Bar strainer	-Chất liệu: inox	1,94
23	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	1,94
24	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
25	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
26	Dao tĩa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
27	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
29	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	1,94
30	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	1,94
31	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	1,94
32	Cây dầm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	1,94
33	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	1,94
34	Xúc đá	-Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	1,94
35	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	1,94
36	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	- Chất liệu: inox	1,94
37	Nắp đóng Chai rượu champagne- champagne stopper	- Chất liệu: inox	1,94
38	Đồ khai rượu vang	- Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	1,94
39	Đồ khai bia	Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	1,94
40	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tùy chọn	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
41	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	1,94
42	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	1,94
43	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
44	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
45	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	1,94
46	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	1,94
47	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
48	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	1,94
49	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	1,94
50	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	1,94
51	Ống hút thẳng	Phi 8	1,94
52	Ống hút bẻ cong	Phi 6	1,94
53	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
54	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	1,94
55	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	1,94
56	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất -Màu sắc: trắng	1,94
57	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	1,94
58	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	1,94
59	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	1,94
60	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	1,94
61	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	1,94
62	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	1,94
63	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	1,94
64	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	1,94
65	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F)	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm 	
66	Thau	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm 	1,94
67	Rổ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm 	1,94
68	Chén	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm 	1,94
69	Chén	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm 	1,94
70	Dĩa nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng 	1,94
71	Dĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng 	1,94
72	Tô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng 	1,94
73	Tô lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng 	1,94
74	Tách trà và đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
75	Tách cà phê và đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
76	Hũ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút....)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm 	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: đa dạng	
77	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	1,94
78	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	1,94
79	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	1,94
80	Ly Shot	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	1,94
81	Ly shooter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94
82	Ly Rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	1,94
83	Ly Highball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	1,94
84	Ly Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	1,94
85	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	1,94
86	Ly Mixing	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	1,94
87	Ly Hurricane	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	1,94
88	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	1,94
89	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	1,94
90	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	1,94
91	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Absinthe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	1,94
93	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
94	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
95	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
96	Ly Margarita	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	1,94
97	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	1,94
98	Ly double cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	1,94
99	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	1,94
100	Ly Martini	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	1,94
101	Ly Liqueur	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	1,94
102	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
103	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
104	Ly Port	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel's - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm's N ⁰ 1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Crème de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Crème de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bàu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Việt Nam	
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
74	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
76	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Giáo trình quản lý vận hành quầy bar	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
79	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,28	2,17
2	Định mức phòng /Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Quản lý thức uống**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	5,17	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,4
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,4
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,4
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,4
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,77
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,77
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	4,77
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	4,77
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	4,77
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	4,77
7	Tủ mát	- Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,77
8	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngăn mát	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Tủ lạnh bảo quản rượu vang	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,77
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	4,77
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	4,77
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	4,77
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 550 ml	4,77
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	4,77
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	4,77
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	4,77
17	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	4,77
18	Vòi rót - Speed pourer	- Chất liệu nhựa, có bi lăn	4,77
19	Lược rượu - Bar strainer	-Chất liệu: inox	4,77
20	Lược rượu (lược lưới)	-Chất liệu: inox	4,77
21	Vá múc canh	- Kích thước : 22cm/29cm	4,77
22	Vá lỗ	- Kích thước : 22cm/29cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Ca inox có nắp	- Dung tích: 2 Lít	4,77
24	Ca đánh sữa inox	- Dung tích: 600ml	4,77
25	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	4,77
26	Dụng cụ mức trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	4,77
27	Muỗng mức kem	Chất liệu: inox	4,77
28	Đồ khui hộp	Chất liệu: inox	4,77
29	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	4,77
30	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
31	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
32	Dao tĩa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
33	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
34	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
35	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	4,77
36	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - Chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	4,77
37	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
38	Cây dầm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	4,77
39	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	4,77
41	xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	4,77
42	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	4,77
43	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	4,77
44	Đồ khai rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	4,77
45	Đồ khai bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	4,77
46	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tùy chọn	4,77
47	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	4,77
48	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	4,77
49	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm - Chất liệu: inox	4,77
50	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
51	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	4,77
53	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	4,77
54	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	4,77
55	Ống hút bẻ cong	Phi 6	4,77
56	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	4,77
57	Cây trang trí cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	4,77
58	Cây xiên trang trí cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	4,77
59	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	4,77
60	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	4,77
61	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	4,77
62	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp, cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	4,77
63	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	4,77
64	Cước nhôm chà rửa	- Hình dáng: tròn, búi sợi	4,77
65	Tấm lót cao su pha	- Hình dáng: gai cao su nổi lên	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	ché	- Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	
66	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	4,77
67	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	4,77
68	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	4,77
69	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	4,77
70	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	4,77
71	Nồi ủ trần châu	Chất liệu: inox	4,77
72	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	4,77
73	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	4,77
74	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	4,77
75	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Tách cà phê và đĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước đĩa lót: đường kính 16 cm	4,77
77	Bếp gas mini	-	4,77
78	Gas mini	-	4,77
79	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không gỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: mỹ-áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	4,77
80	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không gỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo - Dung tích: 1 Lít	4,77
81	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút....)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	4,77
82	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	4,77
83	Bình đựng nước Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	4,77
84	Bình rót thủy tinh- Jug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	4,77
85	Ly Shot	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	4,77
86	Ly shooter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,77
87	Ly Rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	4,77
88	Ly Highball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
89	Ly Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	4,77
90	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	4,77
91	Ly Mixing	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	4,77
92	Ly Hurricane	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	4,77
93	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	4,77
94	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	4,77
95	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	4,77
96	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	4,77
97	Ly Absinthe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	4,77
98	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
99	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
100	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
101	Ly Margarita	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	4,77
102	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	4,77
103	Ly double cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	4,77
104	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thủy tinh	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 320 - 360 ml	
105	Ly Martini	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	4,77
106	Ly Liqueur	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	4,77
107	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,77
108	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,77
109	Ly Port	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô Đào (Peach)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
2	Si rô Dâu (Strawberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
3	Si rô Táo xanh (Grameen Apple)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
4	Si rô Kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
5	Si rô Vải (Lychee)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
6	Si rô Dưa (MeLon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
7	Syrup Matcha	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
8	Si rô Lá dứa (Pandan)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Si rô Sả (LemonGramass)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
10	Si rô Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
11	Si rô hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
12	Si rô Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
13	Si rô Sô cô la Cookie	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Si rô Bạc hà xanh (Menthe Verte)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Si rô Hoa hồng (Rose)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Si rô chanh (Lemon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
18	Si rô Xoài (Mangue)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
19	Si rô ổi (Guave)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
20	Si rô Dưa hấu (Watermelon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
21	Si rô dừa (Coconut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
22	Si rô lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
24	Si rô Hoa com cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
25	Si rô Dưa leo (Concombre)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
26	Si rô Cam đỏ (Orange Sanguine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
27	Si rô Việt quất (Blueberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây (Passion)	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Sauce đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Sauce việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
33	Sauce phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
34	Sauce chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
36	Sauce ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
37	Sauce xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
38	Sauce kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
39	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
40	Sauce chocolate	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Sauce caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
48	Trà hoa Bụp Giấm (Hibiscus)	Gram	Nhãn hiệu cozy	0,83
49	Lục trà lái	Gram	Nhãn hiệu: Wao	1,67
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	1,67
51	Trà ooLong	Gram	Nhãn hiệu: phúc Long	0,83
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,11
53	Bột kem béo thực vật (frappe)	Gram	Nhãn hiệu: luave	16,67
54	Bột sữa Indo	Gram	Nhãn hiệu: luave	27,78
55	Bột matcha	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,16
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,16
57	Kẹo marshmallow	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
58	Chocolate chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	0,83
59	Agar	Gram	Xuất xứ: Thái lan	0,39
60	Jelly	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	0,83
61	Màu wilton	Hũ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,056
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,06
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,06
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg - Quy cách: hộp giấy	0,167
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,167
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,167
67	Kem béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167
68	Whipping Cream	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,056
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,44
70	Nước Soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,89
71	Nước ép đào	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml	0,38

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Qui cách: đóng hộp	
72	Nước ép táo	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
73	Nước ép nho	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
74	Nước ép cam	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
75	Nước ép thơm	ml	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
76	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,22
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc - Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	0,06
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,56
82	Quế cây	Gram	Còn hạn sử dụng	0,83

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
83	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,11
84	Dừa sấy khô	Gram	Thơm đặc trưng của dừa, vị béo ngậy, ngọt nhẹ (nếu có bổ sung đường). Hoàn toàn không có mùi lạ, mùi hôi dầu hay nấm mốc	0,83
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	0,83
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	0,33
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,06
89	Táo xanh	Kg	Vỏ láng Kích cỡ: 5 trái/kg	0,06
90	Lựu	Kg	Ruột đỏ Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
91	Mận an phúc	Kg	Trái tròn đều Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,06
92	Cà chua	Kg	Tròn, vỏ láng Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,06
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,06
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,03
95	Ổi ruột đỏ	Kg	Gìon, ruột đỏ	0,06
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,06
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,06
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,06
99	Thanh Long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
100	Thanh Long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,06
102	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 18-20 trái/ kg	0,22
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - kích cỡ: 3 kg/trái	0,06
104	Bơ	Kg	Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,06
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,17
109	Sapo	Kg	Chín	0,06
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,06
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,03
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,03
113	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,02
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,06
115	Dưa hấu	Kg	Kích cỡ: 3kg/ trái	0,06
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,03
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 4 trái/ kg	0,28
120	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
121	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
123	Thơm	Trái	Gọt sạch vỏ	0,22
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,11
125	Chanh dây	kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,11
126	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,06
127	Kem vanilla	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích: 450ml	0,06
128	Kem dâu	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích: 450ml	0,06
129	Kem matcha	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích: 450ml	0,06
130	Kem sô cô la (chocolate)	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích: 450ml	0,06
131	Kem khoai môn	Hũ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích: 450ml	0,06
132	Củ năng	Kg	Gọt sạch vỏ	0,06
133	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ	0,11
134	Lá dứa	Kg	Còn tươi	0,016
135	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
136	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
137	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
138	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
139	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
140	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,11
141	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
142	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
143	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
144	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
145	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
146	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
147	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
148	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
149	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
150	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
151	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
152	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
153	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel's - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
154	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
155	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
156	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
157	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
158	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
159	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
160	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
161	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
162	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
163	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
164	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
165	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm's N ^o 1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
166	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,17
167	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
168	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
169	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
170	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
171	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
172	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
173	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
174	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
175	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
176	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
177	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
178	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
179	Rượu Amaretto	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
180	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
181	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
182	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,11
183	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
184	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
185	Rượu Brandy Apricot	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
186	Rượu Brandy Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
187	Rượu Liqueur Peach	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
188	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
189	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
190	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
191	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
192	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
193	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
194	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
195	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
196	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
197	Rượu Sim chung cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
198	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
199	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
200	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
201	Rượu Vermouth Rosso	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
202	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
203	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
204	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
205	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
206	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
207	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
208	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
209	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
210	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
211	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
212	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,12
213	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,12
214	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,12
215	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,12
216	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,12
217	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,12
218	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,12
219	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,12
220	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
221	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
222	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
223	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
224	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
225	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
226	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
227	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
228	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
229	Nước nho Welch's	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
230	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
231	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
232	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
233	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
234	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
235	Nước ép cà chua	hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
236	Nước cốt dừa hộp	hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
237	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng Chai	0,06
238	Mơ ngâm đường	hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tỉnh hoa quả việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
239	Nước sấu ngâm đường	hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tỉnh hoa quả việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
240	Chanh muối	hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram - Qui cách: đóng hộp	0,06
241	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
242	Celery salt	Hộp	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
243	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,005
244	Bột cacao nguyên chất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
245	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
246	Bột Quế - Cinnamon	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
247	Bột Hồi	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
248	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
249	Trứng gà	Quả	Tươi, còn hạn sử dụng	0,33
250	Quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
251	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
252	Hoa hồi	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
253	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Không bị mốc	0,06
254	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Không bị mốc	0,06
255	Olive xanh	Hũ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
256	Olive đen	Hũ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
257	Củ hành ngâm	Hũ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
258	Xốt Worcestershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
259	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
260	Trà English Breakfast	hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
261	Trà Earl Gramey	hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
262	Syrup Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06
263	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
264	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
265	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,68
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,77	19,11

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT PHA CHẾ NÂNG CAO

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Kỹ thuật pha chế nâng cao**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	6,29	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,4	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	5,88	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,4
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,4
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,4
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,4
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng.	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	5,88
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	5,88
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	5,88
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	5,88
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	5,88
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,88
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	5,88
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất: 300W - Khối lượng: 12kg - Xuất xứ: Ý	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Máy cà phê espresso	Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng: 70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	5,88
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	5,88
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	5,88
12	Máy vắt cam, chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	5,88
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	5,88
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	5,88
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	5,88
16	Đồ đóng - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	5,88
17	Ly đóng nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	5,88
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	5,88
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	5,88
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	5,88
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
24	Dao tĩa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	5,88
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	5,88
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	5,88
30	Cây đâm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	5,88
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	5,88
32	xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	5,88
33	xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L Chân xô: 80cm	
34	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	5,88
35	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	5,88
36	Đồ khai rượu vang	Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	5,88
37	Đồ khai bia	Chất liệu: inox Kích thước: 15 cm	5,88
38	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tùy chọn	5,88
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	5,88
40	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	5,88
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	5,88
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	5,88
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	5,88
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	5,88
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	5,88
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	5,88
49	Ống hút thẳng	Phi 8	5,88
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	5,88
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	5,88
52	Cây trang trí cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	5,88
53	Cây xiên trang trí cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	5,88
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	5,88
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	5,88
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	5,88
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp, cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 25 x 5 cm	
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	5,88
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	5,88
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	5,88
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	5,88
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	5,88
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	5,88
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	5,88
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	5,88
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	5,88
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	5,88
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cm - Màu sắc: trắng	
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	5,88
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	5,88
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	5,88
72	Tách trà và đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,88
73	Tách cà phê và đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,88
74	Hũ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút....)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	5,88
75	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	5,88
76	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	5,88
77	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	5,88
78	Ly Shot	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	5,88
79	Ly shooter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	5,88
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	5,88
81	Ly Highball	- Chất liệu: thủy tinh	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 240 - 350 ml	
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	5,88
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	5,88
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	5,88
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	5,88
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	5,88
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	5,88
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	5,88
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	5,88
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	5,88
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	5,88
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	5,88
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	5,88
98	Ly Martini	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	5,88
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	5,88
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	5,88
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	5,88
102	Ly Port	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	5,88

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu Tequila White	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
2	Rượu Tequila Reposado	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,33
4	Rượu Tequila Anejo	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Vodka Neutral	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,11
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,33
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,11
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,11
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,11
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel's - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,11
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
28	Rượu Anise	Chai	- Nhân hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhân hiệu: Pere Kermann's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhân hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhân hiệu: Pimm's N ^o 1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,28
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Ý	
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhân hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,28
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhân hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
51	Rượu Brandy Apricot	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Brandy Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Liqueur Peach	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,17
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chung	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	cát		- Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,28
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Vermouth Rosso	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Vermouth Dry	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram - Quy cách: hộp giấy	0,06
70	Sữa tươi thanh trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Barista - Dung tích: 1800 ml - Qui cách: bình nhựa	0,06
71	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,06
72	Sữa béo	Hộp	- Nhãn hiệu: Anchor - Dung tích: 250 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,22
73	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,22
74	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
75	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
76	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
77	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,45
78	Nước nho Welch's	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
79	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
80	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
81	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
82	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
83	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
84	Nước soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
85	Nước ép đào	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
86	Nước ép táo	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
87	Nước ép nho	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
88	Nước ép cam	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
89	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
90	Nước ép thơm	Hộp	- Nhãn hiệu: Ceres	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	
91	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
92	Nước vải	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,12
93	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,12
94	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,06
95	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
96	Đường nâu	Kg	Qui cách: hạt lớn	0,06
97	Muối tinh	Kg	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,06
98	Celery salt	Hộp	Còn hạn sử dụng	0,06
99	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,06
100	Bột cacao nguyên chất	Kg	Còn hạn sử dụng	0,06
101	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
102	Bột Quế - Cinnamon	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
103	Bột Hồi	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
104	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hũ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
105	Cà phê hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
106	Trứng gà	Quả	Tươi, còn hạn sử dụng	0,55

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
107	quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
108	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
109	Hoa hồng	Kg	Có mùi thơm, không bị mốc	0,06
110	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Hình dáng đẹp, không gãy vụn	0,06
111	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Hình dáng đẹp, không gãy vụn	0,06
112	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,12
113	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
114	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
115	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
116	Sốt Worsectershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
117	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
118	Syrup Lựu Gramenadine	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 750 ml	0,06
119	Syrup Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
120	Syrup Cam	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
121	Syrup Dâu	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
122	Syrup Ổi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
123	Syrup táo	Chai	- Nhãn hiệu: Monin	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml	
124	Syrup chanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
125	Syrup xoài	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
126	Syrup quế	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
127	Syrup bạc hà - trắng	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
128	Syrup bạc hà - xanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
129	Syrup kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
130	Syrup Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
131	Syrup Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
132	Syrup chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
133	Syrup nho	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
134	Syrup Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
135	Sinh tố Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
136	Sinh tố Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
137	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,06
138	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,06
138	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
139	Sả Cây	Kg	Sả tươi	0,06
140	Me chua	Kg	Me Vn	0,06
141	Dưa leo	Kg	- Kích cỡ: 8 - 10 trái/kg	0,06
142	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
143	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,22
144	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 6 trái/ kg	0,44
145	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,22
146	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17
147	Dừa xiêm	Trái	Đã gọt vỏ	0,33
148	Thom	Trái	Chín vàng, còn nguyên vỏ, gai lá không bị gãy	0,44
149	Tắc	Kg	Trái lớn	0,17
150	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,33
151	Giáo trình kỹ thuật pha chế nâng cao	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
152	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
153	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,68
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,88	23,55

Phụ lục CII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý nhà hàng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý nhà hàng
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan về ngành nhà hàng.
- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.
- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng; mối quan hệ giữa các bộ phận trong nhà hàng và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nhà hàng.
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của nhà hàng: nghiệp vụ ẩm thực, nghiệp vụ quản lý thức uống, nghiệp vụ nhà hàng.
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại nhà hàng và công dụng của chúng.
- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ nhà hàng và cách thức đánh giá chất lượng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận nhà hàng.
- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.
- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong nhà hàng như: bộ phận lễ tân nhà hàng, bộ phận phục vụ thức ăn, thức uống hoặc bộ phận yến tiệc, hội nghị - hội thảo.
- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị nhà hàng.
- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của nhà hàng.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ nhà hàng	90	20	70
MĐ02	Quản lý thức uống	45	10	35
MĐ03	Quản lý phục vụ	60	10	50
MĐ04	Quản lý thực phẩm	60	10	50
MĐ05	Quản trị nhân sự	45	15	30
TỔNG CỘNG		300	65	235

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ NHÀ HÀNG**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG**Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**Tên mô đun: **Nghiệp vụ nhà hàng**Mã mô đun: **MD01**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,46	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,89	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,22	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,57
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,57
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối USB/Wifi	
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,57
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,57
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Khay tròn	- Chất liệu: nhựa nhám chống trượt - Đường kính: 40 cm	3,89
2	Khay chữ nhật	- Chất liệu: nhựa nhám chống trượt - Kích thước: 40,5 x 56 cm	3,89
3	Dao ăn thịt	Chất liệu: inox	3,89
4	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: inox	3,89
5	Dao ăn cá	Chất liệu: inox	3,89
6	Nĩa ăn cá	Chất liệu: inox	3,89
7	Muỗng súp	Chất liệu: inox	3,89
8	Dao bơ	Chất liệu: inox	3,89
9	Dao khai vị	Chất liệu: inox	3,89
10	Nĩa khai vị	Chất liệu: inox	3,89
11	Dao tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
12	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
13	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
14	Bộ muỗng nĩa gấp thức ăn (service gear)	Chất liệu: inox	3,89
15	Gạc tàn	Chất liệu: sứ	3,89
16	Dao cắt trái cây	- Mũi nhọn - Kích thước: 20 cm	3,89
17	Thớt	- Chất liệu: nhựa	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 25 x 35 cm	
18	Dĩa súp	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 23 cm	3,89
19	Dĩa lót chén	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 14 cm	3,89
20	Chén cơm	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 11 cm	3,89
21	Chén đựng nước chấm	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 7 cm	3,89
22	Dĩa oval (Platter)	- Chất liệu: Inox - Kích thước: 32 cm	3,89
23	Muỗng sứ	Chất liệu: sứ	3,89
24	Gác muỗng	Chất liệu: sứ	3,89
25	Gác đũa	Chất liệu: sứ	3,89
26	Đũa	Chất liệu: gỗ	3,89
27	Dĩa khăn lạnh	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 18 cm	3,89
28	Dĩa ăn chính	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 25 cm	3,89
29	Dĩa khai vị	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 20 cm	3,89
30	Dĩa bơ	Đường kính: 16 cm	3,89
31	Bình hoa	Chất liệu: sứ	3,89
32	Lọ muối	Chất liệu: sứ	3,89
33	Lọ tiêu	Chất liệu: sứ	3,89
34	Ly nước lọc	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 310 ml	3,89
35	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 255 ml	
36	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 200 ml	3,89
37	Ly champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 140 ml	3,89
38	Bình đun siêu tốc	- Dung tích: 1,7 lít - Công suất: 2.000 W	3,89
39	Ấm trà	- Chất liệu: sứ - Dung tích: 1 lít	3,89
40	Tách trà	- Chất liệu: sứ - Dung tích: 150 ml	3,89
41	Xô ướp rượu	Chất liệu: inox	3,89
42	Chân kê xô ướp rượu	Chất liệu: inox	3,89
43	Đồ khui rượu vang	Chất liệu: inox	3,89
44	Khăn ăn	- Chất liệu: vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 50 x 50 cm	3,89
45	Khăn trải bàn	- Chất liệu: đồ vải - Kích thước: 1,6m	3,89
46	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	3,89
47	Muỗng cà phê	Chất liệu: inox	3,89
48	Ly high ball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 ml	3,89
49	Ly rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 200 ml	3,89
50	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 255 ml	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Giấy order	Chất liệu: giấy	3,89
52	Đồ lót ly (coaster)	Chất liệu: giấy	3,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy lật A0	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	2,7
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	1
3	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,2
4	Giáo trình Nghiệp vụ nhà hàng	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt và lưu hành	1
5	Khoai tây	Kg	- Vỏ láng, tươi - Hình dáng: tròn	0,22
6	Bí xanh	Kg	- Vỏ láng, tươi - Hình dáng: dài	0,33
7	Đậu que	Kg	Tươi	0,27
8	Rượu vang đỏ	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Rượu vang bọt	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
10	Rượu vang trắng	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
11	Bơ lạt	Kg	- Hộp (10v x 10gr) - Nhãn hiệu: Anchor	0,011

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
12	Bánh mì tròn	Cái	Bánh mì lát, không nhân.	1
13	Bánh tây	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,056
14	Dưa hấu	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
15	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,167
16	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ , vỏ láng, trái tươi	0,167

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học x số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,97
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,89	15,56

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý thức uống**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,22	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên Office 2016 trở lên	0,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	1,94
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	1,94
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	1,94
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
7	Tủ lạnh	Dung tích: 300 lít Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất: 300W - Khối lượng: 12kg - Xuất xứ: Ý	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg	1,94
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	1,94
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	1,94
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	1,94
13	Bình xóc lắc - Standard shaker	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	1,94
14	Bình xóc lắc - Boston shaker	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	1,94
15	Bình xóc lắc - American shaker	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	1,94
16	Đồ đo lường - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	1,94
17	Ly đoong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	1,94
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	1,94
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	1,94
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	1,94
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
24	Dao tĩa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	1,94
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	1,94
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	1,94
30	Cây đâm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	1,94
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	1,94
32	Xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	1,94
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	1,94
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	1,94
36	Đồ khui rượu vang	Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	1,94
37	Đồ khui bia	Chất liệu: inox Kích thước: 15 cm	1,94
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tùy chọn	1,94
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	1,94
40	Cây khuấy dài - bar spoon	Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	1,94
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	1,94
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	1,94
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	1,94
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	1,94
49	Ống hút thẳng	Phi 8	1,94
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	1,94
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	1,94
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	1,94
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	1,94
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	1,94
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	1,94
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	1,94
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	1,94
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	1,94
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	1,94
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	1,94
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	1,94
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	1,94
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	1,94
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	1,94
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	1,94
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	1,94
72	Tách trà & đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
73	Tách cà phê & đĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
74	Hũ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút....)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	1,94
75	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	1,94
76	Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	1,94
77	Wine Decanter	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	1,94
78	Ly Shot	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
79	Ly shooter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	1,94
81	Ly Highball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	1,94
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	1,94
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	1,94
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	1,94
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	1,94
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	1,94
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	1,94
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	1,94
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	1,94
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	1,94
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	1,94
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	1,94
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	1,94
97	Ly Poco Grande	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	1,94
98	Ly Martini	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	1,94
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	1,94
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
102	Ly Port	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel's - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann's - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm's N ^o 1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Grand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - green	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
74	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu Vang trắng (White wine) 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
76	Rượu Vang trắng (White wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
79	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ PHỤC VỤ

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý phục vụ**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,06	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,77
2	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,77
3	Dao bào	- Kích thước: 20 cm Chất liệu: inox	2,77
4	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	2,77
5	Xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	2,77
6	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	2,77
7	Đồ khai rượu vang	- Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	2,77
8	Đồ khai bia	Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	2,77
9	Mâm bê thức uống	- Loại tròn 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	2,77
10	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	2,77
11	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	
12	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,77
13	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	2,77
14	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	2,77
15	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng, đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	2,77
16	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	2,77
17	Ống hút thẳng	Phi 8	2,77
18	Ống hút bẻ cong	Phi 6	2,77
19	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	2,77
20	Cây trang trí cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	2,77
21	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	2,77
22	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	2,77
24	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	2,77
25	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	2,77
26	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	2,77
27	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	2,77
28	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	2,77
29	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,77
30	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,77
31	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
32	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	2,77
33	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
34	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	2,77
35	Tách trà & đĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng	
36	Tách cà phê & đĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	2,77
37	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	2,77
38	Carafe	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	2,77
39	Bình lắng rượu (Wine Decanter)	- Chất liệu: thủy tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	2,77
40	Ly nước lọc (Water Goblet)	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	2,77
41	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
42	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
43	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
44	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	2,77
45	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,77
46	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,77
47	Đĩa tráng miệng	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 10-15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
48	Đĩa bơ và bánh mì	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 7-10 cm - Màu sắc: trắng	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Dao phết bơ	Chất liệu: Inox	2,77
50	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: Inox	2,77
51	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: Inox	2,77
52	Muỗng trà/ Cà Phê	Chất liệu: Inox	2,77
53	Đĩa lót trà/Cà Phê	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5-7cm - Màu sắc: trắng	2,77
54	Kẹp gấp đá	Chất liệu: Inox	2,77
55	Kẹp gấp bánh	Chất liệu: Inox	2,77
56	Dao phục vụ bánh	Chất liệu: Inox	2,77
57	Hũ đựng đường	Chất liệu: Inox	2,77
58	Bình nước	Chất liệu: Inox	2,77
59	Giỏ đựng bánh mì	Chất liệu: Inox	2,77
60	Muỗng nước sốt	Chất liệu: Inox	2,77
61	Gạt tàn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5cm - Màu sắc: trắng	2,77
62	Ly nước có chân	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
63	Ly nước lọc	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
64	Bình đựng cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
65	Bình trà	Chất liệu : Sành sứ	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Bình cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
67	Dĩa sứ	Chất liệu : Sành sứ	2,77
68	Chén ăn cơm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
69	Chén đựng súp	Chất liệu : Sành sứ	2,77
70	Chén đựng nước Sốt	Chất liệu : Sành sứ	2,77
71	Bình đựng nước tương	Chất liệu : Sành sứ	2,77
72	Bình đựng Giấm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
73	Lọ đựng tăm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
74	Lọ hoa	Chất liệu : Sành sứ	2,77
75	Lọ muối	Chất liệu : Sành sứ	2,77
76	Lọ tiêu	Chất liệu : Sành sứ	2,77
77	Muỗng sứ	Chất liệu : Sành sứ	2,77
78	Gác muỗng	Chất liệu : Sành sứ	2,77
79	Gác Đũa	Chất liệu : Sành sứ	2,77
80	Đũa ăn	Chất liệu : Sành sứ	2,77
81	Chén đựng ớt	Chất liệu : Sành sứ	2,77
82	Ấm trà	Chất liệu : Sành sứ	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Muỗng ăn	Chất liệu : Sành sứ	2,77
84	Nĩa phục vụ	Chất liệu: Inox	2,77
85	Muỗng phục vụ	Chất liệu: Inox	2,77
86	Dao ăn	Chất liệu: Inox	2,77
87	Vá múc súp	Chất liệu: Inox	2,77
88	Bảng tên inox	Chất liệu: Inox	2,77
89	Xô ướp rượu	Chất liệu: Inox	2,77
90	Chân kê nền	Chất liệu: Inox	2,77
91	Thố đựng súp	Chất liệu: Inox	2,77
92	Đĩa lót thố súp	Chất liệu: Inox	2,77
93	Đĩa đựng khăn lạnh	Chất liệu: Inox	2,77
94	Dao ăn bò	Chất liệu: Inox	2,77
95	Nĩa ăn thịt bò	Chất liệu: Inox	2,77
96	Dao ăn cá	Chất liệu: Inox	2,77
97	Nĩa ăn cá	Chất liệu: Inox	2,77
98	Dao ăn thịt	Chất liệu: Inox	2,77
99	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: Inox	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
100	Dao ăn phomai	Chất liệu: Inox	2,77
101	Đĩa bơ thủy tinh	Chất liệu : Thủy tinh	2,77
102	Đồ để gác kẹp gấp	Chất liệu: Inox	2,77
103	Áo ghế	Chất liệu : Vải	2,77
104	Nơ ghế	Chất liệu : Vải	2,77
105	Khăn bàn chữ nhật trắng	Chất liệu : Vải	2,77
106	Khăn Bàn Chữ Nhật Đỏ	Chất liệu : Vải	2,77
107	Khăn bàn tròn	Chất liệu : Vải	2,77
108	Vải Phi Bóng Màu Đen	Chất liệu : Vải	2,77
109	Vải Phi Bóng Màu Xanh Đen	Chất liệu : Vải	2,77
110	Vải Phi Bóng Màu Xanh Da Trời	Chất liệu : Vải	2,77
111	Vải Phi Bóng Màu Vàng	Chất liệu : Vải	2,77
112	Vải Phi Bóng Màu Vàng Đồng	Chất liệu : Vải	2,77
113	Vải Phi Bóng Màu Kem	Chất liệu : Vải	2,77
114	Bàn hình chữ nhật	Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 75 x 75	2,77
115	Bàn hình chữ nhật nhỏ	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 45 x 75	2,77
116	Bàn tròn	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: đường kính 1m60	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
117	Dụng cụ hâm buffet chữ nhật	Chất liệu Inox	2,77
118	Dụng cụ hâm buffet tròn	Chất liệu Inox	2,77
119	Dụng cụ hâm buffet vuông	Chất liệu Inox	2,77
120	Bục kê buffet các loại	Chất liệu Inox	2,77
121	Bàn Cocktail	Chất liệu : Gỗ, Đá Granit	2,77
122	Ghế nhà hàng	Mẫu: tựa lưng tròn Kích thước: cao 1m	2,77
123	Bàn vuông Âu	Chất liệu: mặt bàn gỗ, chân sắt Kích thước: 1m	2,77
124	Biểu mẫu order	Loại thông dụng trên thị trường	2,77
125	Bàn chờ phục vụ (service station)	Chất liệu: gỗ Kích thước: phù hợp với nhu cầu sử dụng	2,77
126	Phần mềm POS	Loại thông dụng trên thị trường kết nối wifi	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bánh tây các loại	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,06
2	Dưa hấu	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
3	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
4	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ ấn độ	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Trà liptom gói	Hộp	Trà lipton mật ong (16 gói x14gr)	0,17
6	Cà phê hòa tan Vinacafe	Hộp	Cà phê hòa tan Vinacafe (24 gói x 20gr)	0,11
7	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	Sữa tươi Dung tích: 1 lít	0,11
8	Mật ong nguyên chất	Chai	Mật ong nguyên chất	0,06
9	Chả giò	Gói	Chả giò vissan	0,11
10	Dầu Ăn	Lít	Dầu ăn Tường An	0,03
11	Tương ớt	Chai	Tương ớt cholimex	0,06
12	Gạo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
13	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,56
14	Tỏi xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
15	Hạt nêm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
16	Bơ Tường An	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
17	Muối	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
18	Cá chẻm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,17
19	Nước tương	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
20	Đường	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
21	Tiêu xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
22	Hành lá	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
23	Ngò rí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
24	Táo xanh Vn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
25	Pepsi	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
26	7up	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
27	Salad carol	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
28	Cà chua	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
29	Hành tây	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
30	Dầu giấm	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006
31	Thịt nạc dăm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
32	Khoai tây cắt sẵn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
33	Bột chiên giòn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
34	Bột chiên xù	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
35	Mỳ Ý	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
36	Thịt băm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
37	Mì kí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
38	Cải thảo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
39	Cải ngọt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
40	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
41	Giáo trình quản lý phục vụ	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
42	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
43	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỰC PHẨM

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý thực phẩm**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,05	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,28	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,77	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,15	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,28
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,28
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,44
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,05
4	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,05
5	Giáo trình Quản lý thực phẩm	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,48
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,09	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,66	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,09
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,09
3	Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	2,09
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	2,09
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	2,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	2,09

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,46
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,44
3	Pin tiêu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,11
4	Giáo trình Quản trị nhân sự	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,66	6,64

(Xem tiếp Công báo điện tử số 289 + 290)